

Số: 01 /2024/TT-BKHCN

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024

THÔNG TƯ
Quy định kiểm tra nhà nước
về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 28/2023/NĐ-CP ngày 02 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường;

Căn cứ Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa; Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 126/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp; tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa; hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ; năng lượng nguyên tử;

Căn cứ Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử; Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử;

Căn cứ Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư quy định kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường.

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về nội dung, trình tự và tổ chức thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường.

Điều 2. Đối tượng áp dụng và đối tượng kiểm tra

1. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc các bộ quản lý ngành, lĩnh vực, địa phương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Đối tượng kiểm tra

- a) Hàng hóa lưu thông trên thị trường Việt Nam.
- b) Hàng hóa trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh không thuộc đối tượng kiểm tra quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hàng hóa lưu thông trên thị trường là hàng hóa được vận chuyển, trưng bày, khuyến mại, tiếp thị và lưu giữ trong quá trình mua bán hàng

hóa (bao gồm cả hàng hoá trong hoạt động thương mại điện tử), trừ hàng hóa đang được vận chuyển từ cửa khẩu về kho lưu giữ hàng hóa của người nhập khẩu hoặc đang lưu giữ tại kho lưu giữ hàng hóa của người nhập khẩu, chờ kiểm tra thông quan.

2. Người chứng kiến là người được Đoàn kiểm tra mời để chứng kiến việc kiểm tra và lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định tại Thông tư này.

3. Lô hàng hóa

a) Đối với hàng hóa dạng rời, đơn chiếc: Lô hàng hóa là tập hợp một loại hàng hóa được xác định về số lượng, có cùng kiểu loại, cùng nội dung ghi nhãn, do một tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu tại cùng một địa điểm được phân phối, tiêu thụ trên thị trường.

b) Đối với hàng hóa mà trong quá trình lưu giữ, bảo quản, bán hàng hóa có thể bị trộn lẫn làm thay đổi về chất lượng: Lô hàng hóa là tập hợp một loại hàng hóa được xác định về số lượng được lưu giữ, bảo quản, bán hàng hóa trong cùng một đơn vị lưu giữ, bảo quản hoặc một địa điểm lưu giữ, bảo quản.

4. Cơ quan kiểm tra ở Trung ương là cơ quan chuyên môn thuộc bộ quản lý ngành, lĩnh vực được phân công, phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; cơ quan kiểm tra ở địa phương là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được phân công, phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa tại địa phương.

5. Các từ ngữ khác liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong Thông tư này áp dụng theo quy định tại Điều 3 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn Kỹ thuật.

Điều 4. Căn cứ kiểm tra

1. Thông tin, cảnh báo về hàng hóa lưu thông trên thị trường không phù hợp với các điều kiện quy định tại Điều 38 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Thông tin phản ánh dưới mọi hình thức của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước về dấu hiệu vi phạm chất lượng sản phẩm, hàng hóa, nhãn hàng hóa.

3. Kết quả khảo sát hoặc kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường phát hiện hàng hóa có nhãn hàng hóa không đúng quy định hoặc có dấu hiệu chất lượng không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

4. Theo yêu cầu quản lý hoặc đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về chất lượng sản phẩm, hàng hoá chuyển đến.

5. Theo kế hoạch kiểm tra hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 5. Hình thức kiểm tra

1. Kiểm tra theo kế hoạch hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt

a) Xây dựng kế hoạch kiểm tra:

Hằng năm, cơ quan kiểm tra căn cứ yêu cầu quản lý, diễn biến tình hình chất lượng sản phẩm hàng hóa, đánh giá tình hình tuân thủ quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; kết quả kiểm tra kỳ trước; tình hình kinh phí và chỉ đạo của cơ quan quản lý cấp trên để xây dựng kế hoạch kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều 47 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

b) Đối với những cơ sở đã được phê duyệt trong kế hoạch hằng năm, căn cứ tình hình thực tế hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý, trường hợp cơ quan kiểm tra không kiểm tra tại cơ sở thì gửi công văn đến cơ sở được kiểm tra yêu cầu báo cáo việc chấp hành các quy định của pháp luật liên quan đến sản phẩm hàng hóa do cơ sở đang kinh doanh. Nếu phát hiện có dấu hiệu vi phạm về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, nhãn hàng hóa thông qua các báo cáo của cơ sở được kiểm tra thì cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra đột xuất theo quy định tại Thông tư này.

2. Kiểm tra đột xuất chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường

Căn cứ kiểm tra đột xuất về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 4 Thông tư này.

Chương II NỘI DUNG, TRÌNH TỰ KIỂM TRA

Điều 6. Nội dung kiểm tra

1. Kiểm tra thông tin hàng hóa

a) Kiểm tra nhãn hàng hóa và tài liệu kèm theo mà quy định buộc phải có;

b) Kiểm tra tiêu chuẩn công bố áp dụng, dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy theo quy định;

c) Kiểm tra mã số, mã vạch, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá theo quy định;

2. Kiểm tra chất lượng hàng hóa

a) Kiểm tra sự phù hợp của hàng hóa so với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng, nhãn hàng hóa và tài liệu kèm theo;

b) Kiểm tra các nội dung khác liên quan đến chất lượng hàng hoá;

3. Trong quá trình kiểm tra, trường hợp hàng hóa có dấu hiệu không bảo đảm chất lượng thì Trường đoàn kiểm tra quyết định lấy mẫu theo quy định tại Thông tư này.

4. Đối với hàng hoá kinh doanh trong hoạt động thương mại điện tử, ngoài kiểm tra theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này, Đoàn kiểm tra tiến hành so sánh tính thống nhất của các thông tin trên các trang thông tin điện tử với thực tế của hàng hoá được kiểm tra.

Điều 7. Trình tự kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường

1. Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra theo các bước sau:

a) Công bố Quyết định kiểm tra trước khi tiến hành kiểm tra. Quyết định kiểm tra được lập theo Mẫu 1. QĐ/ĐKT của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tiến hành kiểm tra các nội dung quy định tại Điều 6 Thông tư này;

c) Lập biên bản kiểm tra theo Mẫu 3. BB/ĐKT của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Biên bản kiểm tra có chữ ký của người bán hàng, Trưởng Đoàn kiểm tra. Trường hợp người bán hàng không ký biên bản thì biên bản phải có chữ ký của đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là chính quyền cấp xã) hoặc của ít nhất một người chứng kiến xác nhận việc người bán hàng không ký vào biên bản.

Trường hợp biên bản không có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã hoặc của người chứng kiến thì Đoàn kiểm tra phải ghi rõ lý do vào biên bản, báo cáo cơ quan kiểm tra bằng văn bản. Biên bản có chữ ký của Trưởng Đoàn kiểm tra và các thành viên Đoàn kiểm tra vẫn có giá trị pháp lý.

Trường hợp Đoàn kiểm tra có lấy mẫu hàng hóa thì thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư này;

d) Xử lý, kiến nghị theo quy định tại Điều 10 Thông tư này;

đ) Báo cáo cơ quan kiểm tra về kết quả kiểm tra.

2. Kiểm soát viên chất lượng tiến hành kiểm tra độc lập, đột xuất theo các bước sau đây:

a) Công bố Quyết định kiểm tra được người có thẩm quyền ban hành, xuất trình thẻ kiểm soát viên chất lượng trước khi kiểm tra. Quyết định kiểm tra được lập theo Mẫu 2. QĐ/KSV của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tiến hành kiểm tra các nội dung quy định tại Điều 6 Thông tư này;

c) Lập biên bản kiểm tra theo Mẫu 4. BB/KSV của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Biên bản kiểm tra có chữ ký của người bán hàng, kiểm soát viên chất lượng. Trường hợp người bán hàng không ký biên bản thì biên bản phải có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã hoặc của ít nhất một người chứng kiến xác nhận việc người bán hàng không ký vào biên bản.

Trường hợp biên bản không có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã hoặc của người chứng kiến, thì kiểm soát viên chất lượng phải ghi rõ lý do vào biên bản, báo cáo cơ quan kiểm tra bằng văn bản. Biên bản có chữ ký của kiểm soát viên chất lượng vẫn có giá trị pháp lý;

d) Xử lý, kiến nghị theo quy định tại Điều 10 Thông tư này;

đ) Báo cáo cơ quan kiểm tra về kết quả kiểm tra.

3. Trường hợp kiểm tra chất lượng hàng hoá trong hoạt động thương mại điện tử, cơ quan chủ trì kiểm tra xác định hoặc xác minh (tên, địa chỉ) người bán hàng trước khi kiểm tra.

Trình tự kiểm tra thực hiện theo các khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 8. Lấy mẫu và xử lý mẫu hàng hóa thử nghiệm phục vụ kiểm tra chất lượng hàng hóa

1. Lấy mẫu hàng hóa

Trong quá trình kiểm tra, trường hợp hàng hóa có dấu hiệu không bảo đảm chất lượng thì Trưởng Đoàn kiểm tra xử lý như sau:

- Lấy mẫu hàng hóa và lập biên bản theo Mẫu 5. BBLM của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

- Yêu cầu người bán hàng cung cấp hóa đơn, chứng từ, tài liệu liên quan đến hàng hóa được lấy mẫu để dùng làm căn cứ xác định lượng hàng hoá vi phạm đã tiêu thụ trong trường hợp hàng hoá vi phạm về chất lượng.

- Cùng đại diện cơ sở được kiểm tra xác định số lượng của lô hàng hóa được lấy mẫu tại thời điểm nhập hàng gần nhất trước thời điểm lấy mẫu kiểm tra và tại thời điểm lấy mẫu kiểm tra.

Mẫu hàng hóa được lấy ngẫu nhiên đại diện cho lô hàng hóa được kiểm tra. Số lượng của mỗi đơn vị mẫu bảo đảm đủ để thử nghiệm các chỉ tiêu cần kiểm tra theo yêu cầu quản lý và phương pháp thử quy định. Một (01) đơn vị mẫu được Đoàn kiểm tra gửi đi thử nghiệm, cơ sở được kiểm tra có quyền không lưu hoặc lưu không quá ba (03) đơn vị mẫu dùng làm căn cứ đối chứng với đơn vị mẫu gửi thử nghiệm.

Trường hợp hàng hóa không đủ số lượng để lấy mẫu kiểm tra hoặc không xác định được lô hàng thì Đoàn kiểm tra thực hiện lấy mẫu khảo sát chất lượng hàng hóa theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này.

2. Trình tự lấy mẫu hàng hóa

a) Lập biên bản lấy mẫu hàng hóa theo Mẫu 5. BBLM của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Mẫu hàng hóa sau khi lấy phải được niêm phong theo Mẫu 8. TNPM của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này và tem niêm phong có chữ ký của người lấy mẫu, người bán hàng.

Trường hợp người bán hàng không ký biên bản lấy mẫu, tem niêm phong mẫu thì biên bản lấy mẫu, tem niêm phong mẫu phải có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã hoặc của ít nhất một người chứng kiến xác nhận việc người bán hàng không ký vào biên bản, tem niêm phong; trường hợp biên bản lấy mẫu, tem niêm phong mẫu không có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã hoặc của người chứng kiến, thì phải ghi rõ lý do vào biên bản. Biên bản lấy mẫu, tem niêm phong mẫu có chữ ký của người lấy mẫu, Trưởng Đoàn kiểm tra và các thành viên Đoàn kiểm tra vẫn có giá trị pháp lý.

3. Thử nghiệm mẫu hàng hóa

Mẫu hàng hóa được thử nghiệm tại tổ chức thử nghiệm được chỉ định theo quy định pháp luật.

Trường hợp hàng hóa không có hướng dẫn riêng về thời gian gửi mẫu đi thử nghiệm, trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày lấy mẫu, Đoàn kiểm tra phải gửi mẫu hàng hóa đến tổ chức thử nghiệm được chỉ định theo quy định của pháp luật để thử nghiệm.

Mẫu hàng hóa trước khi gửi đến tổ chức thử nghiệm phải được mã hoá và lập biên bản mã hoá theo Mẫu 6. BB/MHM của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Trong quá trình vận chuyển, phải thực hiện các yêu cầu bảo đảm an toàn, nguyên trạng. Việc bàn giao mẫu với tổ chức thử nghiệm được lập biên bản giao nhận mẫu theo Mẫu 7. BB/GNM của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Kết quả thử nghiệm chất lượng hàng hóa tại tổ chức thử nghiệm được chỉ định theo quy định pháp luật là căn cứ pháp lý để cơ quan kiểm tra xử lý tiếp theo quy định.

4. Lưu mẫu và xử lý mẫu

Cơ sở được kiểm tra nếu lưu mẫu do Đoàn kiểm tra lấy mẫu bảo đảm phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật hiện hành quy định về việc lưu mẫu và không làm ảnh hưởng đến tính chất ban đầu của mẫu lưu.

Sau khi đơn vị mẫu gửi đi thử nghiệm có kết quả thử nghiệm, cơ quan kiểm tra có trách nhiệm thông báo kết quả thử nghiệm cho cơ sở được kiểm tra theo Mẫu 10. TB/KQTN của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này để xử lý mẫu lưu.

- Đối với các mẫu đạt chất lượng và chưa hết hạn sử dụng, cơ sở được kiểm tra có thể tiếp tục bán hoặc sử dụng;

- Đối với các mẫu vi phạm về chất lượng, cơ sở được kiểm tra thay đổi mục đích sử dụng hoặc tái chế hoặc tiêu hủy theo quy định của pháp luật;

- Đối với mẫu hết hạn sử dụng, cơ sở được kiểm tra tiêu hủy theo quy định của pháp luật.

5. Chi phí lấy mẫu, chi phí thử nghiệm mẫu hàng hóa

Chi phí lấy đơn vị mẫu thử nghiệm và chi phí thử nghiệm thực hiện theo quy định tại Điều 41 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Thông tư liên tịch số 28/2010/TTLT-BTC-BKHCN ngày 03 tháng 3 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí đối với hoạt động kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Đoàn kiểm tra, cơ quan kiểm tra không chi trả chi phí cho đơn vị mẫu lưu tại cơ sở được kiểm tra.

Điều 9. Lấy mẫu và xử lý mẫu hàng hóa thử nghiệm phục vụ khảo sát chất lượng hàng hóa

1. Trường hợp cơ quan kiểm tra lấy mẫu hàng hóa để khảo sát theo dõi tình hình chất lượng hàng hóa trên thị trường thì không cần có mẫu lưu.

2. Trong quá trình kiểm tra, trường hợp hàng hóa có dấu hiệu không bảo đảm chất lượng nhưng không đủ số lượng để lấy mẫu kiểm tra hoặc không xác định được số lượng lô hàng thì Đoàn kiểm tra tiến hành lấy mẫu để khảo sát chất lượng hàng hóa. Việc Đoàn kiểm tra thay đổi mục đích lấy mẫu phải thể hiện rõ lý do tại Biên bản kiểm tra. Trường hợp kết quả thử nghiệm mẫu khảo sát không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng hoặc quy chuẩn kỹ thuật tương ứng thì cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra tại cơ sở của người sản xuất, người nhập khẩu hàng hóa đó hoặc thông báo cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực, địa phương tổ chức kiểm tra hoặc thanh tra cơ sở của người sản xuất, người nhập khẩu hàng hóa theo quy định pháp luật.

3. Chi phí lấy mẫu khảo sát do cơ quan kiểm tra chi trả.

Điều 10. Xử lý kết quả kiểm tra chất lượng hàng hóa

1. Đối với các vi phạm về chất lượng sản phẩm, hàng hóa chưa đến mức bị xử lý vi phạm hành chính thì Đoàn kiểm tra ghi rõ trong biên bản kiểm tra và yêu cầu người bán hàng thực hiện hành động khắc phục. Khi khắc phục xong, người bán hàng báo cáo bằng văn bản kèm theo bằng chứng khắc phục về cơ quan kiểm tra để cơ quan kiểm tra xác nhận bằng văn bản khi người bán hàng khắc phục đạt yêu cầu. Hết thời hạn báo cáo tại Biên bản kiểm tra, nếu người bán hàng không thực hiện hành động khắc phục thì cơ quan kiểm tra công khai trên phương tiện thông tin đại chúng về tên, địa chỉ nơi bán hàng, tên hàng hóa và hành vi vi phạm.

2. Trong quá trình kiểm tra nếu phát hiện vi phạm hành chính, kiểm soát viên chất lượng, Đoàn kiểm tra, cơ quan kiểm tra xử lý như sau:

a) Lập Biên bản vi phạm hành chính theo Mẫu biên bản số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính (Nghị định số 118/2021/NĐ-CP).

Niêm phong hàng hóa và lập Biên bản niêm phong hàng hóa theo Mẫu biên bản số 26 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP, đồng thời yêu cầu người bán hàng tạm dừng việc bán hàng hóa vi phạm.

b) Báo cáo cơ quan kiểm tra kết quả kiểm tra. Cơ quan kiểm tra trong vòng 02 ngày làm việc kể từ thời điểm phát hiện vi phạm ra Thông báo tạm dừng lưu thông đối với hàng hóa vi phạm theo Mẫu 11. TB/TDLT của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Lập và hoàn thiện hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính để người có thẩm quyền quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật theo Mẫu quyết định số 02 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP. Trường hợp vượt thẩm quyền thì cơ quan kiểm tra chuyển hồ sơ, kiến nghị người có thẩm quyền hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt.

d) Đối với hàng hóa niêm phong, sau khi người bán hàng nộp phạt vi phạm hành chính, thực hiện biện pháp xử phạt bổ sung và trả chi phí mua mẫu, chi phí thử nghiệm mẫu hàng hoá thì cơ quan kiểm tra mở niêm phong, lập biên bản mở niêm phong theo Mẫu biên bản số 27 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP để người bán hàng thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Khi khắc phục xong, người bán hàng báo cáo bằng văn bản cho cơ quan kiểm tra kèm theo bằng chứng khắc phục.

Căn cứ báo cáo và hồ sơ kèm theo của người bán hàng, nếu thấy hàng hóa đó đã được khắc phục đạt yêu cầu thì cơ quan kiểm tra ra thông báo hàng hóa được tiếp tục lưu thông trên thị trường theo Mẫu 12. TB/TTLT của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

đ) Trường hợp người bán hàng thực hiện tái chế hàng hóa theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì khi tái chế xong người bán hàng báo cáo bằng văn bản về cơ quan kiểm tra để cơ quan kiểm tra tiến hành lấy mẫu thử nghiệm lại các chỉ tiêu không đạt.

Khi kết quả thử nghiệm lại phù hợp quy định pháp luật, cơ quan kiểm tra ra thông báo hàng hóa được tiếp tục lưu thông trên thị trường theo Mẫu 12. TB/TTLT của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

e) Trường hợp người bán hàng thực hiện việc tự tiêu huỷ hàng hoá vi phạm theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì phải thực hiện đầy đủ các quy định pháp luật liên quan về việc tiêu huỷ hàng hoá vi phạm.

3. Tùy thuộc vào mức độ, phạm vi ảnh hưởng, hậu quả của lô hàng không phù hợp về chất lượng, cơ quan kiểm tra có trách nhiệm công bố công khai trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP.

4. Sau khi phát hiện hàng hóa lưu thông trên thị trường vi phạm, cơ quan kiểm tra có trách nhiệm tiến hành kiểm tra tại cơ sở của người sản xuất,

người nhập khẩu hàng hóa đó hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền đề nghị cơ quan kiểm tra tại cơ sở của người sản xuất, người nhập khẩu theo quy định pháp luật.

5. Hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính chuyển người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, bao gồm: Quyết định kiểm tra, Biên bản kiểm tra, Biên bản vi phạm hành chính, Biên bản niêm phong, Thông báo tạm dừng lưu thông, các chứng cứ chứng minh hành vi vi phạm, các tài liệu có liên quan do tổ chức, cá nhân vi phạm cung cấp có xác nhận của tổ chức, cá nhân vi phạm và công văn của cơ quan kiểm tra đề nghị người có thẩm quyền hoặc cơ quan có thẩm quyền tiến hành xử phạt theo quy định của pháp luật.

Người có thẩm quyền, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật và thông báo đến cơ quan kiểm tra biết kết quả xử phạt để theo dõi, tổng hợp.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của cơ quan kiểm tra và các cơ quan liên quan trong việc xây dựng kế hoạch kiểm tra hằng năm, báo cáo kết quả kiểm tra về chất lượng hàng hóa

1. Xây dựng kế hoạch kiểm tra

Căn cứ khoản 1 Điều 5 Thông tư này, cơ quan kiểm tra có trách nhiệm xây dựng kế hoạch kiểm tra hằng năm bảo đảm phù hợp với quy định về phối hợp kiểm tra thuộc lĩnh vực tiêu chuẩn chất lượng hiện hành.

2. Báo cáo kết quả kiểm tra

a) Cơ quan kiểm tra có trách nhiệm tổng hợp báo cáo tình hình và kết quả kiểm tra định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 14 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP. Nội dung báo cáo gồm: Đặc điểm tình hình lưu thông hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý; Kết quả kiểm tra theo Biểu mẫu số 15a/KTCL hoặc Biểu mẫu số 15b/KTCL tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BKHHCN ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ; Nhận xét đánh giá chung; Kiến nghị.

b) Cơ quan kiểm tra địa phương tổng hợp báo cáo tình hình, kết quả kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường thuộc trách nhiệm quản lý, gửi về cơ quan chủ quản và Sở Khoa học và Công nghệ. Trước ngày 20 tháng 12 hằng năm, Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp kết quả kiểm tra của các cơ quan kiểm

tra tại địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Bộ Khoa học và Công nghệ (qua Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng).

c) Trước ngày 20 tháng 12 hằng năm, Cơ quan kiểm tra ở Trung ương tổng hợp báo cáo tình hình, kết quả kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường thuộc trách nhiệm quản lý, gửi về Bộ chủ quản và Bộ Khoa học và Công nghệ (qua Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng).

Điều 12. Trách nhiệm của người bán hàng

1. Người bán hàng có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Điều 16 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Trường hợp người bán hàng có thực hiện hoạt động thương mại điện tử thì phải tuân thủ các quy định tại Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử; Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử.

2. Người bán hàng có trách nhiệm thực hiện lưu mẫu, xử lý mẫu theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư này.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 3 năm 2024.

2. Các Thông tư dưới đây hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 26/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường (Thông tư số 26/2012/TT-BKHCN);

b) Thông tư số 12/2017/TT-BKHCN ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường (Thông tư số 12/2017/TT-BKHCN).

Điều 14. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các vụ việc đang xử lý trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục áp dụng theo quy định tại Thông tư số 26/2012/TT-BKHCN và Thông tư số 12/2017/TT-BKHCN.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy định tại văn bản quy phạm pháp luật mới.

Điều 15. Trách nhiệm thi hành

1. Các cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc các bộ quản lý ngành, lĩnh vực, địa phương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thực hiện Thông tư này. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời bằng văn bản về Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng để báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét và quyết định./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ KH&CN: Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Sở KH&CN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật;
- Cổng thông tin điện tử của Bộ KH&CN;
- Lưu: VT, PC, TĐC (5)

[Handwritten signatures]

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Xuân Định

Phụ lục

CÁC MẪU BIỂU SỬ DỤNG TRONG VIỆC KIỂM TRA NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA LƯU THÔNG TRÊN THỊ TRƯỜNG

(Kèm theo Thông tư số 01/2024/TT-BKHHCN ngày 18 tháng 01 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)



TT	Ký hiệu	Tên mẫu biểu
1	Mẫu 1. QĐ/ĐKT	Quyết định kiểm tra - Đoàn kiểm tra.
2	Mẫu 2. QĐ/KSV	Quyết định kiểm tra - Kiểm soát viên chất lượng.
3	Mẫu 3. BB/ĐKT	Biên bản kiểm tra - Đoàn kiểm tra.
4	Mẫu 4. BB/KSV	Biên bản kiểm tra - Kiểm soát viên chất lượng.
5	Mẫu 5. BBLM	Biên bản lấy mẫu.
6	Mẫu 6. BB/MHM	Biên bản mã hoá mẫu.
7	Mẫu 7. BB/GNM	Biên bản giao nhận mẫu.
8	Mẫu 8. TNPM	Tem niêm phong mẫu.
9	Mẫu 9. TNPHH	Tem niêm phong hàng hóa.
10	Mẫu 10. TB/KQTN	Thông báo kết quả thử nghiệm.
11	Mẫu 11. TB/TDLT	Thông báo tạm dừng lưu thông.
12	Mẫu 12. TB/TTLT	Thông báo về hàng hóa được tiếp tục lưu thông trên thị trường.

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-...

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường

THẨM QUYỀN BAN HÀNH VĂN BẢN (1)

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường;

Căn cứ.....(2).....;

Căn cứ..... (3).....;

Theo đề nghị của (4).....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Đoàn kiểm tra về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường, gồm các thành viên sau đây:

1. Họ tên và chức vụ: Trưởng đoàn

2. Họ tên và chức vụ: Thành viên

3. Họ tên và chức vụ: Thành viên

Điều 2. Đoàn kiểm tra có nhiệm vụ kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường tại (5)

- Nội dung kiểm tra:

- Đối tượng kiểm tra:

- Chế độ kiểm tra:

- Thời gian kiểm tra: từ ngày.... tháng.... năm.... đến ngày.... tháng.... năm....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Đoàn kiểm tra, các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, (... đơn vị soạn thảo).

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1) Thủ trưởng cơ quan kiểm tra ra quyết định;

(2) Nếu là kiểm tra theo kế hoạch: Ghi tên văn bản kế hoạch kiểm tra được phê duyệt;

Nếu là kiểm tra đột xuất: Ghi căn cứ kiểm tra đột xuất phù hợp quy định tại Điều 4 Thông tư này.

(3) Văn bản quy phạm pháp luật quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan ra quyết định;

(4) Thủ trưởng đơn vị có chức năng tham mưu đề xuất việc kiểm tra;

(5) Tên địa bàn kiểm tra.

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-....., ngày tháng..... năm 20.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường

THẨM QUYỀN BAN HÀNH VĂN BẢN (1)

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường;

Căn cứ Thông tư số ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường;

Căn cứ..... (2)

Theo đề nghị của(3)

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao Ông/Bà, chức vụ..... là kiểm soát viên chất lượng, tiến hành kiểm tra về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường tại:

Tên cơ sở kiểm tra:.....;

Địa chỉ:.....

Điều 2. Ông/Bà..... có nhiệm vụ kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường với:

- Nội dung kiểm tra:

- Đối tượng kiểm tra:
- Chế độ kiểm tra:
- Thời gian kiểm tra từ ngày.... tháng.... năm.... đến ngày.... tháng.... năm....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Ông/Bà....., các tổ chức cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, (... đơn vị soạn thảo).

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

- (1) Thủ trưởng cơ quan ra quyết định;
- (2) Văn bản quy phạm pháp luật quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định.
- (3) Thủ trưởng đơn vị có chức năng tham mưu đề xuất việc kiểm tra;

TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA
ĐOÀN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

BIÊN BẢN KIỂM TRA

Chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường

Số:.....

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường;

Căn cứ Thông tư số ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường;

Căn cứ....

Đoàn kiểm tra về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường được thành lập theo Quyết định số...../QĐ-..... ngày..... tháng..... năm..... của.....(1) đã tiến hành kiểm tra từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm..... tại.....

Thành phần Đoàn kiểm tra gồm

1. chức vụ: Trưởng đoàn
2. chức vụ: Thành viên
3.

Đại diện cơ sở được kiểm tra:

1. chức vụ:

2.

Với sự tham gia của

1. chức vụ:

2.

I. Nội dung, kết quả kiểm tra:

(Ghi theo các nội dung theo thực tế kiểm tra)

II. Nhận xét, đánh giá:

(Nhận xét, đánh giá về các nội dung theo thực tế kiểm tra tại thời điểm kiểm tra)

III. Các biện pháp xử lý, kiến nghị xử lý:

IV. Yêu cầu đối với cơ sở:

V. Ý kiến của đại diện cơ sở được kiểm tra:

Biên bản được lập thành bản có giá trị như nhau vào hồi... giờ..... ngày..... tháng... năm.... tại....., đã được các bên thông qua. Đại diện cơ sở được kiểm tra giữ một (01) bản, ... bản lưu tại đoàn kiểm tra./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên)

- (1) Chức danh của người ra Quyết định kiểm tra.

- Trường hợp Đoàn kiểm tra liên ngành số lượng biên bản sẽ tùy theo số cơ quan tham gia kiểm tra.

TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA
KIỂM SOÁT VIÊN
CHẤT LƯỢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.....năm 20.....

BIÊN BẢN KIỂM TRA

Chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường

Số:.....

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường;

Căn cứ Thông tư số ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường;

Căn cứ.....

Hôm nay, ngày tháng năm, Tôi..... Kiểm soát viên
chất lượng tiến hành kiểm tra tại:

Đại diện cơ sở được kiểm tra:.....

Người chứng kiến:.....

I. Nội dung, kết quả kiểm tra:

(Ghi theo các nội dung theo thực tế kiểm tra)

II. Nhận xét, đánh giá:

(Nhận xét, đánh giá về các nội dung theo thực tế kiểm tra tại thời điểm kiểm tra)

III. Các biện pháp xử lý, kiến nghị xử lý:**IV. Yêu cầu đối với cơ sở:****V. Ý kiến của đại diện cơ sở được kiểm tra được kiểm tra:**

Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau vào hồi giờ..... ngày tháng..... năm tại....., đã được các bên thông qua. Đại diện cơ sở được kiểm tra giữ 01 bản. Kiểm soát viên chất lượng lưu 01 bản./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

KIỂM SOÁT VIÊN CHẤT LƯỢNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐOÀN KIỂM TRA Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

BIÊN BẢN LẤY MẪU

Số.../.../BBLM-ĐKT

(Kèm theo Biên bản kiểm tra số:.....)

1. Tên cơ sở được lấy mẫu:
2. Địa chỉ cơ sở được lấy mẫu:
3. Đại diện cơ sở được lấy mẫu: (Họ tên, chức vụ, đơn vị)
.....
4. Người lấy mẫu: (Họ tên, chức danh, đơn vị)
.....
5. Phương pháp lấy mẫu:

STT	Tên mẫu, ký hiệu	Tên cơ sở và địa chỉ NSX/NK ghi trên nhãn hoặc tên, địa chỉ cơ sở cung cấp	Đơn vị tỉnh	(Khối lượng/số lượng)/số mẫu	Khối lượng/số lượng hàng hóa tại thời điểm lấy mẫu	Ngày sản xuất (nếu có)	Thời hạn lưu mẫu	Ghi chú

6. Tình trạng mẫu:

- Mẫu được chia thành không quá 04 đơn vị mẫu: 01 đơn vị mẫu để thử nghiệm. Cơ sở được kiểm tra lưu không quá 03 đơn vị, được lưu tại (Số lượng của mỗi đơn vị mẫu bảo đảm đủ để thử các chỉ tiêu cần kiểm tra theo yêu cầu quản lý và phương pháp thử quy định).

- Mẫu được niêm phong có sự chứng kiến của đại diện cơ sở được lấy mẫu.

Biên bản được lập thành bản có giá trị như nhau, đã được các bên thông qua. Đại diện cơ sở được kiểm tra giữ một (01) bản, bản lưu tại đoàn kiểm tra./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC LẤY MẪU

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẤY MẪU

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN MÃ HOÁ MẪU

1. Họ tên người mã hóa mẫu:
- Chức vụ:
2. Họ tên người giám sát mã hóa mẫu:.....
- Chức vụ:.....
3. Ngày giờ mã hóa mẫu: Lúcgiờngày tháng năm
4. Địa điểm mã hóa mẫu:
6. Tình trạng mẫu:.....
7. Lưu ý về mẫu (nếu có):.....

STT	Mã hoá	Tên mẫu	Nơi lấy mẫu	Tên địa chỉ cơ sở sản xuất ghi trên nhãn	Ghi chú

NGƯỜI GIÁM SÁT
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI MÃ HOÁ
(Ký, ghi rõ họ tên)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN GIAO NHẬN MẪU

1. Bên giao:
 - Họ tên CBCM/KSVCL:
 - Chức vụ:
2. Bên nhận:
 - Họ tên người nhận:.....
 - Chức vụ:.....
3. Ngày giờ giao nhận mẫu: Lúcgiờngày tháng năm
4. Địa điểm giao nhận mẫu:.....
5. Bảng thống kê mẫu:

STT	Tên mẫu, Mã hóa	Số lượng mẫu	Chi tiêu thử nghiệm	QCVN/TCVN/TCCS

6. Tình trạng
mẫu:.....

7. Lưu ý về mẫu (nếu
có):.....

BÊN NHẬN
(Ký, ghi rõ họ tên)

BÊN GIAO
(Ký, ghi rõ họ tên)

TEM NIÊM PHONG MẪU

Số: .../TNPM

Kèm theo Biên bản lấy mẫu số..... ngày..... tháng..... năm.....

Tên mẫu:

Ký hiệu mẫu:

Ngày lấy mẫu:

NGƯỜI LẤY MẪU*(Ký, ghi rõ họ tên)***ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC LẤY MẪU***(Ký, ghi rõ họ tên)***ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA***(Ký, ghi rõ họ tên)**Ghi chú: Tem niêm phong được đóng dấu treo của cơ quan kiểm tra khi niêm phong mẫu.*

TEM NIÊM PHONG HÀNG HÓA

Số: .../TNPHH

Kèm theo Biên bản niêm phong hàng hóa số..... ngày..... tháng..... năm

Tên hàng hóa niêm phong:

Lượng hàng hoá niêm phong:

Ngày niêm phong:

NGƯỜI NIÊM PHONG*(Ký, ghi rõ họ tên)***ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA***(Ký, ghi rõ họ tên)***ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA***(Ký, ghi rõ họ tên)**Ghi chú: Tem niêm phong được đóng dấu treo của cơ quan kiểm tra trước khi niêm phong hàng hóa.*

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-.....

....., ngày tháng năm 20.....

THÔNG BÁO

Kết quả thử nghiệm mẫu

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường;

Căn cứ Thông tư số ...ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường;

Căn cứ chức năng nhiệm vụ quyền hạn của (1) tại Quyết định số ngày..... thángnăm

Căn cứ vào biên bản lấy mẫu số và kết quả thử nghiệm mẫu số

Theo đề nghị của trưởng đoàn kiểm tra.

..... (1) THÔNG BÁO

I. Kết quả thử nghiệm mẫu

STT	Tên mẫu, Ký hiệu	Tên cơ sở và địa chỉ NSX/NK ghi trên nhãn	Thuộc lô hàng (Khối lượng, ngày sản xuất, số lô, nếu có)	Chỉ tiêu chất lượng

Kết luận về chất lượng mẫu.....

II. Yêu cầu đối với cơ sở được kiểm tra:

Nơi nhận:

- Cơ sở được kiểm tra (để thực hiện);
- Lưu: VT, (... đơn vị soạn thảo).

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

-
- (1) Cơ quan kiểm tra;
(2) Tên cơ sở được kiểm tra.

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-...

....., ngày.....tháng..... năm 20.....

THÔNG BÁO

Đề nghị tạm dừng lưu thông hàng hóa

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường;

Căn cứ Thông tư số...../TT-BKHCHN ngày..... tháng năm của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường;

Căn cứ chức năng nhiệm vụ quyền hạn của (1)..... tại Quyết định số..... ngày..... tháng..... năm.....;

Căn cứ Biên bản kiểm tra sốngày..... tháng..... năm..... tại.....;

Căn cứ vào biên bản lấy mẫu số..... và kết quả thử nghiệm mẫu số.....,

Theo đề nghị của trưởng đoàn kiểm tra.

... (1) THÔNG BÁO

1. Đề nghị tạm dừng việc..... (bán, lưu thông, sử dụng.....) hàng hóa (Tên hàng - số lượng) từ ngày..... của:.....

- Tên tổ chức, cá nhân.....(2)

- Địa chỉ:.....

Lý do tạm dừng lưu thông (Ghi nội dung nhãn và/hoặc chỉ tiêu không đạt):

- Về nhãn hàng hóa:.....

- Về chất lượng:.....

2. (2) có trách nhiệm liên hệ với người sản xuất, hoặc nhập khẩu để thực hiện các biện pháp xử lý, khắc phục trong thời hạn..... ngày. Hàng hóa nêu trên chỉ được phép tiếp tục lưu thông nếu đã thực hiện hành động khắc phục đạt yêu cầu và được cơ quan kiểm tra ra thông báo hàng hóa được tiếp tục lưu thông trên thị trường.

Nơi nhận:

- Người bán hàng (để thực hiện);
- Cơ quan liên quan (để phối hợp);
- Lưu: VT, (... đơn vị soạn thảo).

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1) Cơ quan kiểm tra;

(2) Tên tổ chức, cá nhân (CSKD) có hàng hoá tạm dừng lưu thông.

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-... .., ngày.....tháng năm 20.....

THÔNG BÁO

Về hàng hóa được tiếp tục lưu thông trên thị trường

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường;

Căn cứ Thông tư số tháng năm của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường;

Căn cứ Thông báo tạm dừng lưu thông hàng hóa số.....;

Căn cứ kết quả hành động khắc phục đối với hàng hóa.....

..... (1) THÔNG BÁO

Tên hàng hóa..... số lượng..... của:

- Tên tổ chức, cá nhân..... (2)

- Địa chỉ:.....

Được tiếp tục lưu thông trên thị trường kể từ ngày ban hành thông báo này.

Nơi nhận:

- Người bán hàng (để thực hiện);
- Cơ quan liên quan (để phối hợp);
- Lưu: VT, (... đơn vị soạn thảo).

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1) Cơ quan kiểm tra;

(2) Tên tổ chức, cá nhân có hàng hóa được tiếp tục lưu thông